

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4622/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm VLXD thông thường tại mỏ cát xã Thiết Ống và xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa

(Trữ lượng tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác thăm dò, cát sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Giấy phép số 95/GP-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh cho phép Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Hồng Kỳ được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát xã Thiết Ống và xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Hồng Kỳ tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đề ngày 09/8/2019 (kèm theo hồ sơ);

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 09/9/2019 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1121/TTr-STNMT ngày 29/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát xã Thiết Ống và xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích: Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 75.040m^2 (diện tích thuộc xã Thiết Ống là 65.777m^2 ; diện tích thuộc xã Thiết Kế là 9.263m^2), gồm 03 khu vực:

- Khu vực 1 thuộc xã Thiết Ống và xã Thiết Kế, có diện tích 21.820m^2 , được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6; trong đó, xã Thiết Ống là 12.557m^2 , xã Thiết Kế là 9.263m^2 ;

- Khu vực 2 thuộc xã Thiết Ống, có diện tích 23.220m^2 , được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6;

- Khu vực 3 thuộc xã Thiết Ống, có diện tích 30.000m^2 , được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo;

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 122: 58.260m^3 ; trong đó:

- Khoáng sản chính: Cát làm vật liệu xây dựng thông thường là 35.501m^3 (trong đó: cát xây trát (cát đen) là 27.460m^3 ; cát bê tông (cát vàng) là 8.041m^3).

- Khoáng sản đi kèm: Sỏi 1x2 cm là 22.759m^3 .

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 58.260m^3 ; trong đó:

- Khoáng sản chính: Cát làm vật liệu xây dựng thông thường là 35.501m^3 (trong đó: cát xây trát (cát đen) là 27.460m^3 ; cát bê tông (cát vàng) là 8.041m^3).

- Khoáng sản đi kèm: Sỏi 1x2 cm là 22.759m^3 .

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng cát làm vật liệu xây dựng thông thường và sỏi 1x2 cm của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo của Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP XDHT Hồng Kỳ;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN CÁT LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ THIẾT ÓNG VÀ
XÃ THIẾT KẾ, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: *4622/QĐ-UBND*
ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, Kinh tuyến trục $105^{\circ} 00'$, múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 $S = 21.820 \text{ m}^2$	1	2245 025.00	517 949.00
	2	2245 050.00	517 956.00
	3	2245 146.00	517 756.00
	4	2245 162.00	517 644.00
	5	2245 089.53	517 617.08
	6	2245 049.00	517 799.00
Khu vực 2 $S = 23.220 \text{ m}^2$	1	2244 932.45	518 627.14
	2	2244 945.00	518 624.00
	3	2244 982.00	518 345.00
	4	2244 981.00	518 220.00
	5	2244 907.00	518 217.00
	6	2244 901.00	518 368.00
Khu vực 3 $S = 30.000 \text{ m}^2$	1	2246 068.00	521 020.00
	2	2246 188.00	520 906.00
	3	2246 050.00	520 733.00
	4	2245 972.53	520 803.85
Diện tích mỏ $S = 75.040 \text{ m}^2$			

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VLXD THÔNG
THƯỜNG TẠI MỎ CÁT XÃ THIẾT ÓNG VÀ XÃ THIẾT KẾ,
HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 4622/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	
				Cát làm VLXD (m ³)	Sỏi 1x2cm (m ³)
Khu vực 1	1	KI-122	+ 41	3.188	2.820
	2	KII-122	+ 41	2.684	2.375
	Trữ lượng địa chất			5.872	5.195
	Trữ lượng bồi lắng			339	300
	Tổng trữ lượng khu vực 1			6.211	5.495
Khu vực 2	3	KIII-122	+ 41	3.988	3.572
	4	KIV-122	+ 41	2.271	2.034
	Trữ lượng địa chất			6.259	5.606
	Trữ lượng bồi lắng			361	323
	Tổng trữ lượng khu vực 2			6.620	5.929
Khu vực 3	5	KV-122	+ 41	21.432	10.716
	Trữ lượng địa chất			21.432	10.716
	Trữ lượng bồi lắng			1.238	619
	Tổng trữ lượng khu vực 3			22.670	11.335
Tổng trữ lượng toàn mỏ				35.501	22.759
				58.260	